



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên

Ngày 31/03/2025	12,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-3.0%	16.4%

DT thuần Q1/25
30.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.00 -6.3%
YoY: ▼0.70 -2.3%

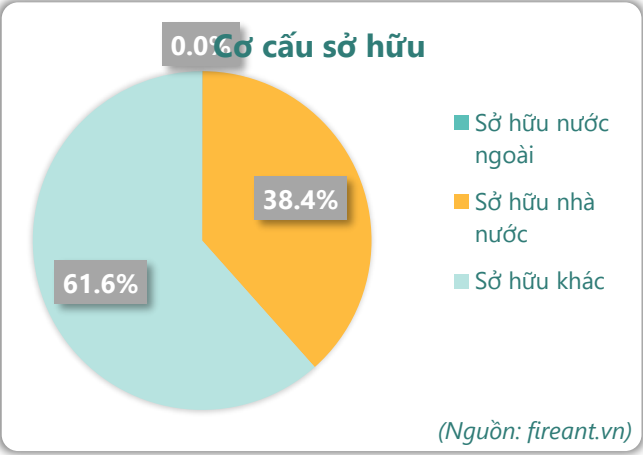
LN thuần Q1/25
5.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.10 -27.2%
YoY: ▼2.86 -33.7%

LN sau thuế Q1/25
4.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.15 -30.5%
YoY: ▼2.87 -36.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
20.6%
YoY: +/-▼ 5.3%

ROE (TTM) Q1/25
7.1%
YoY: +/-▼ 0.8%

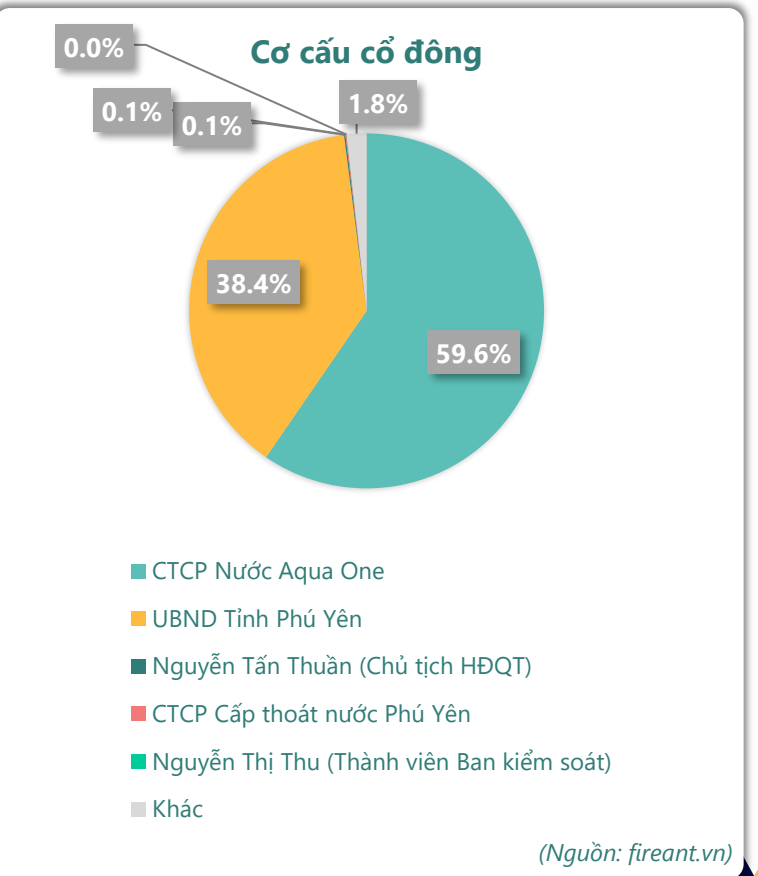
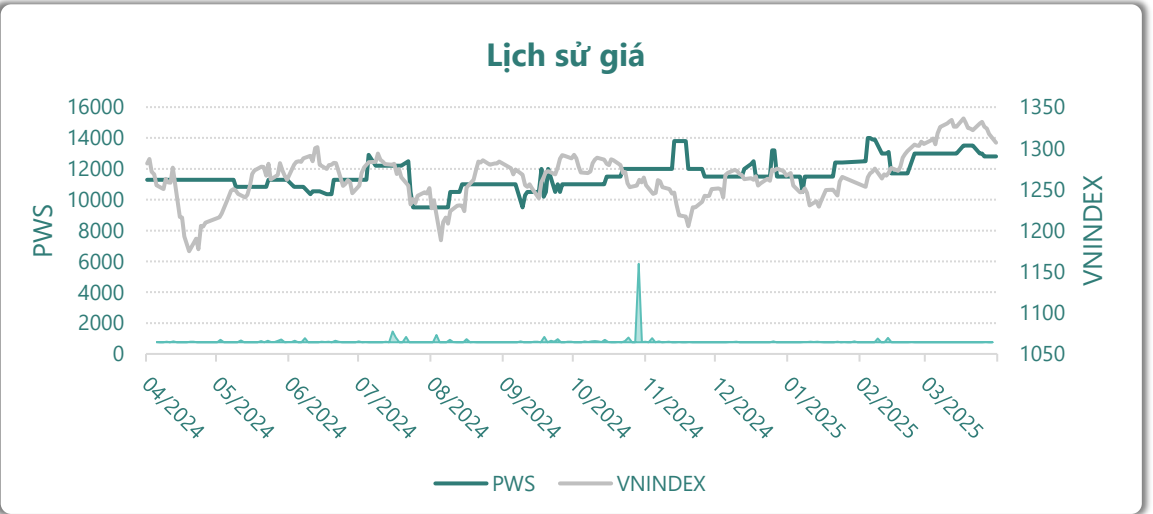
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,500 - 14,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	491
Số lượng CPLH (CP)	38,363,579
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.62
EPS	828
P/E	15.5



DT thuần 2024
136
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 6.7%

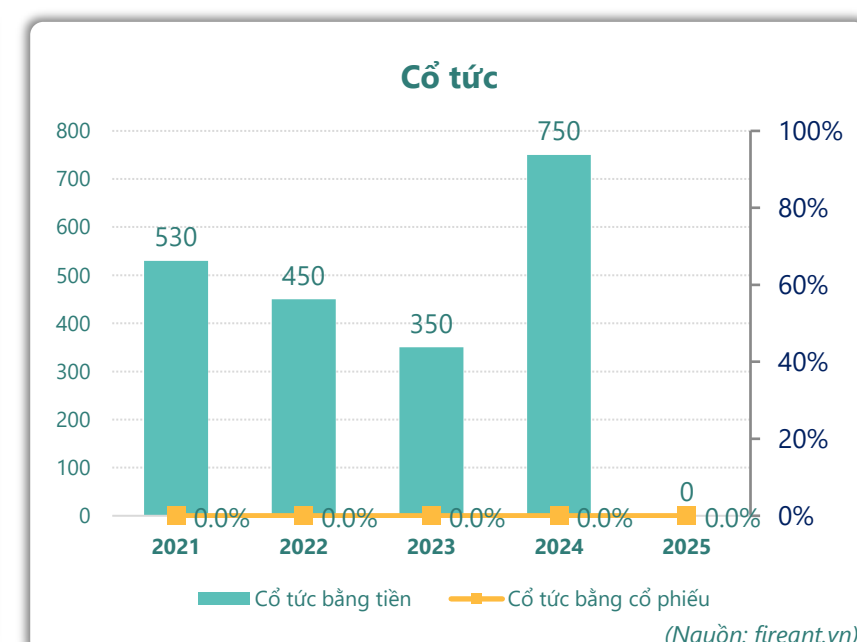
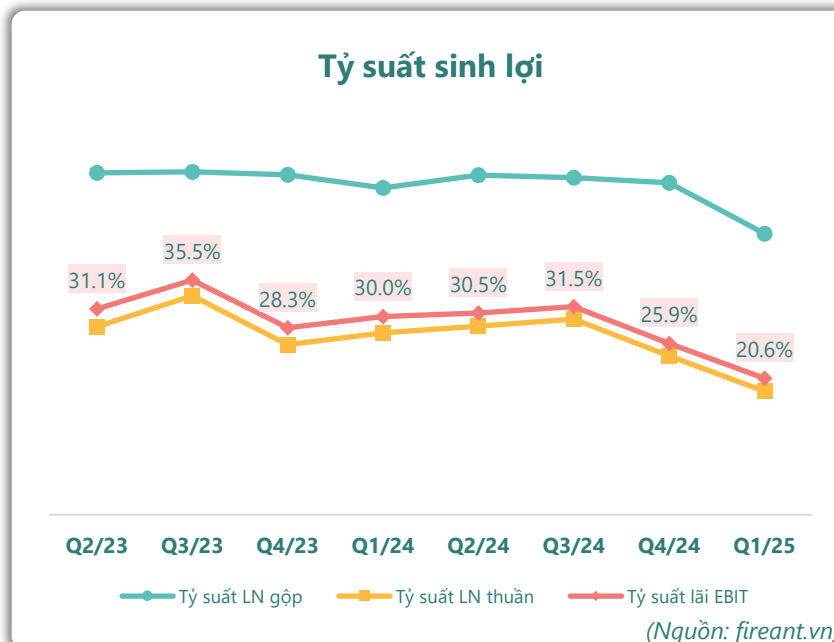
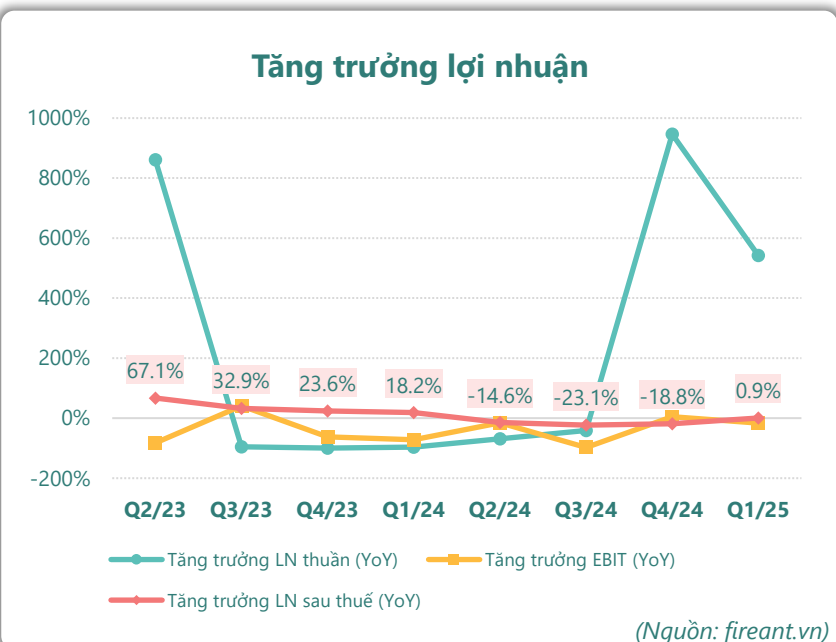
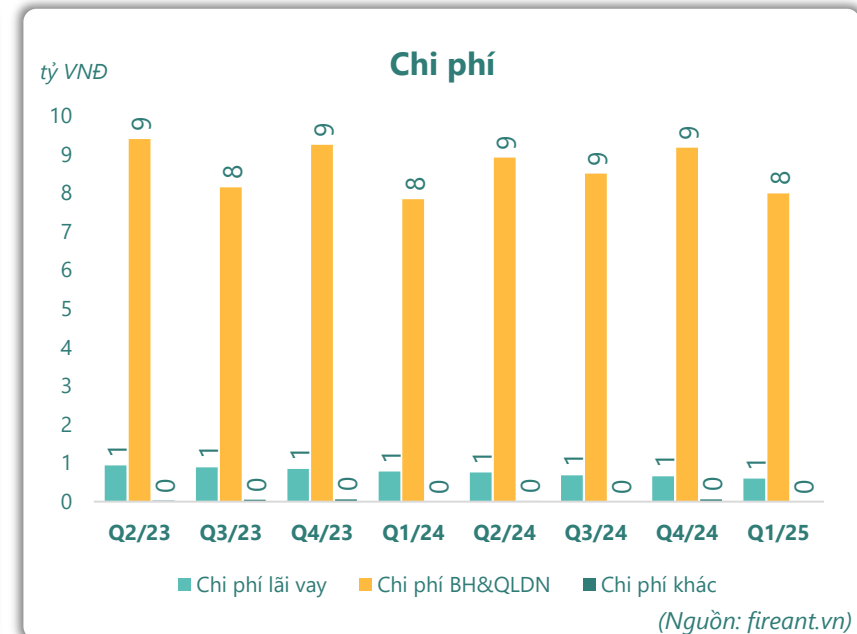
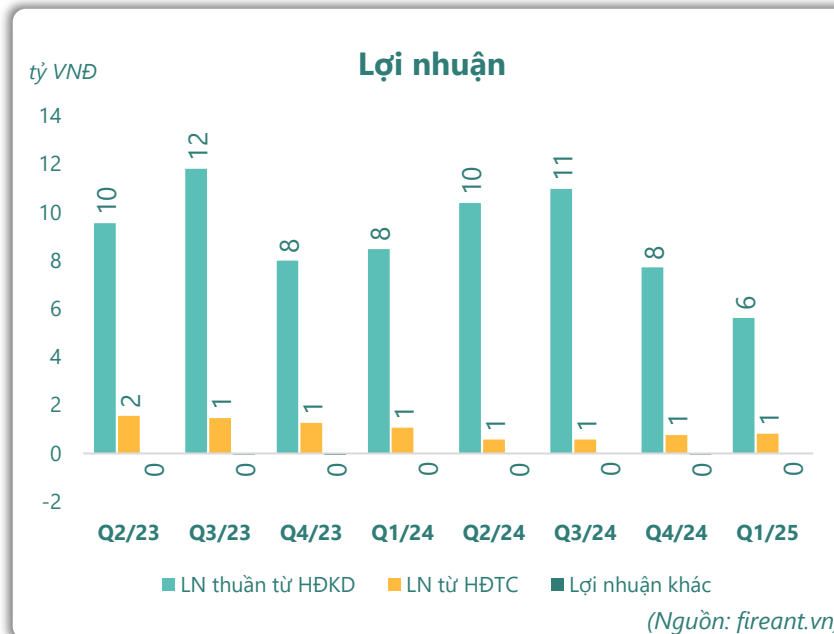
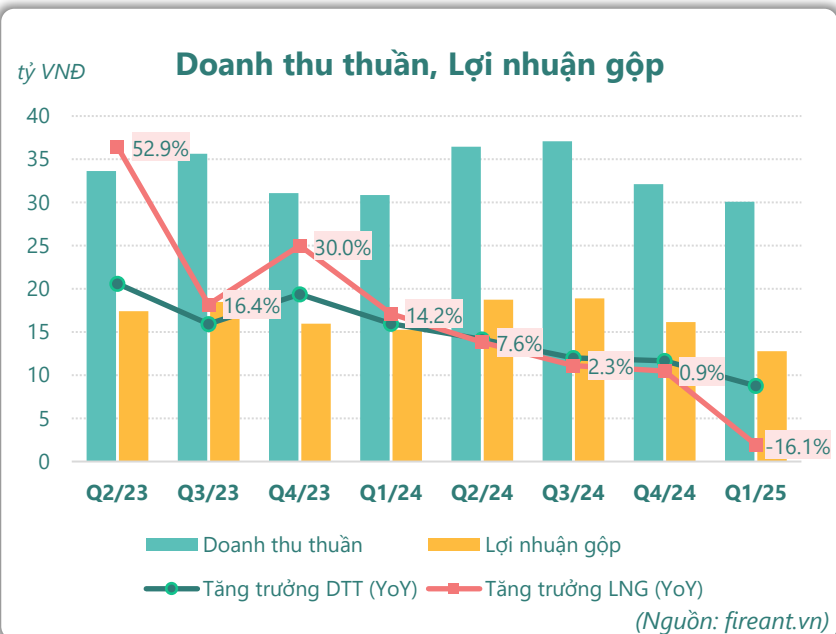
LN thuần 2024
42.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.10 23.9%

LN sau thuế 2024
38.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.20 26.9%





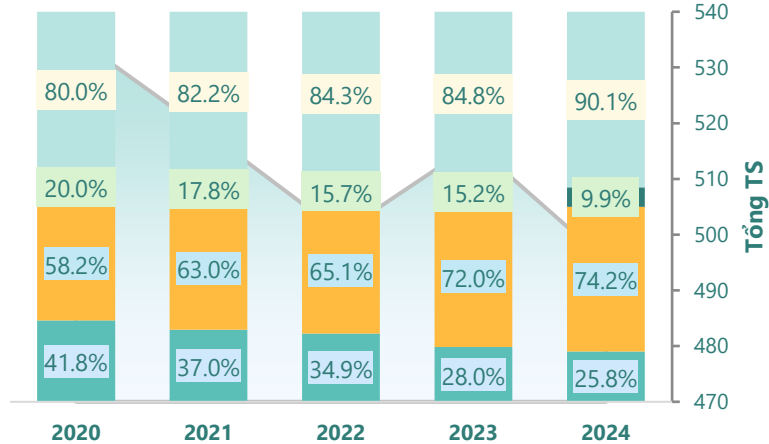
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

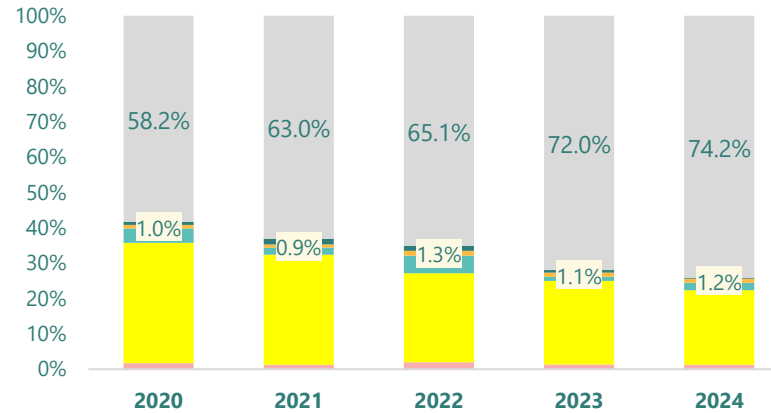
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

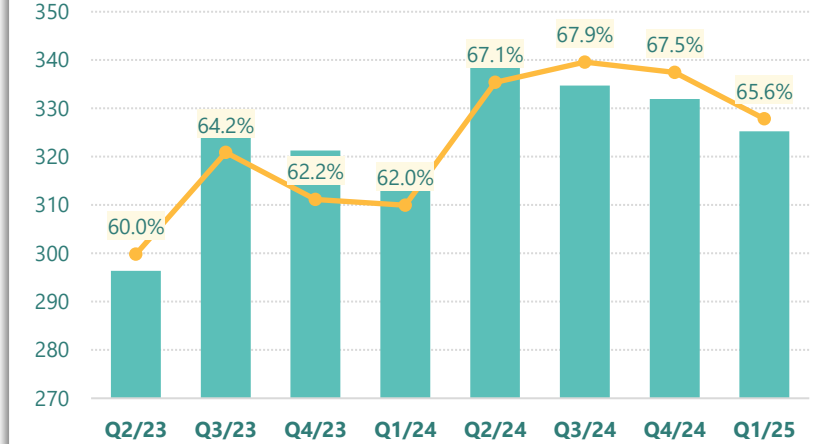


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

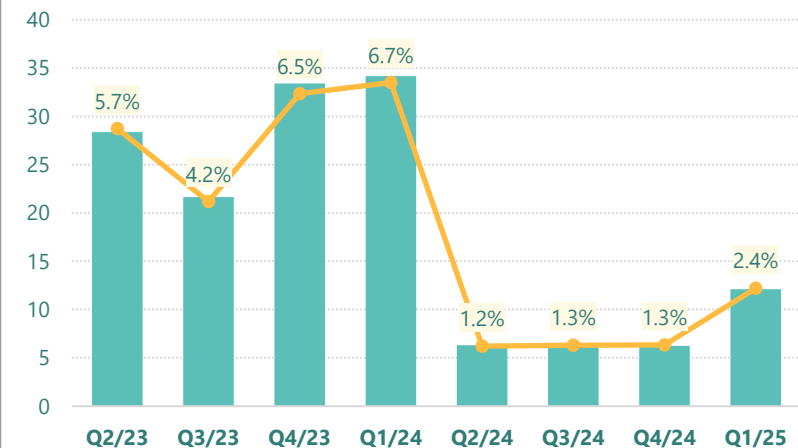


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

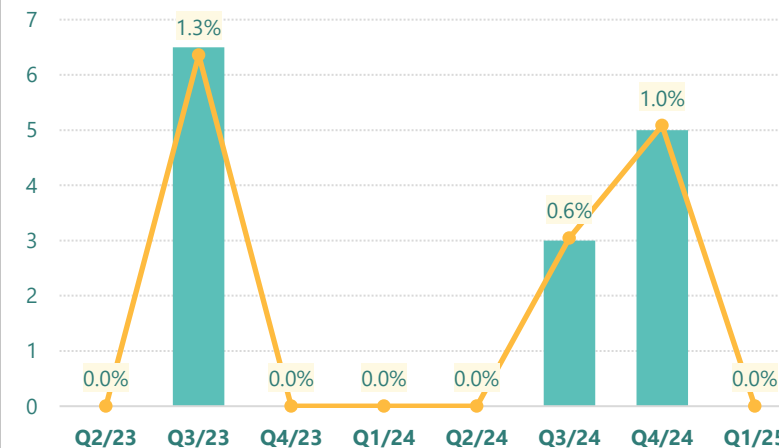


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

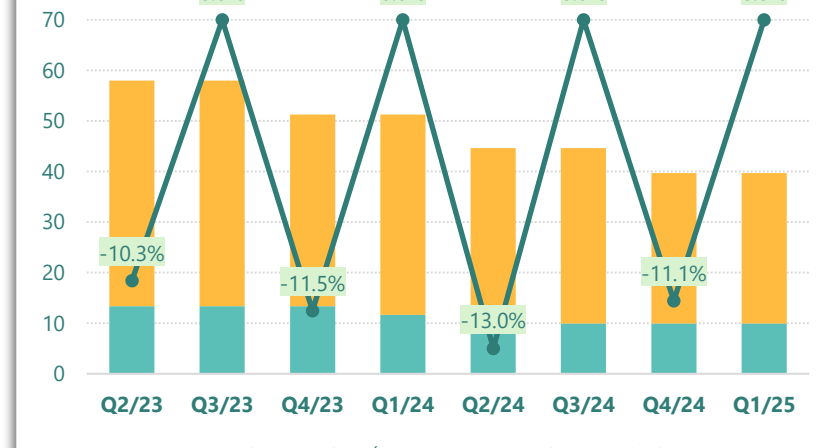


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

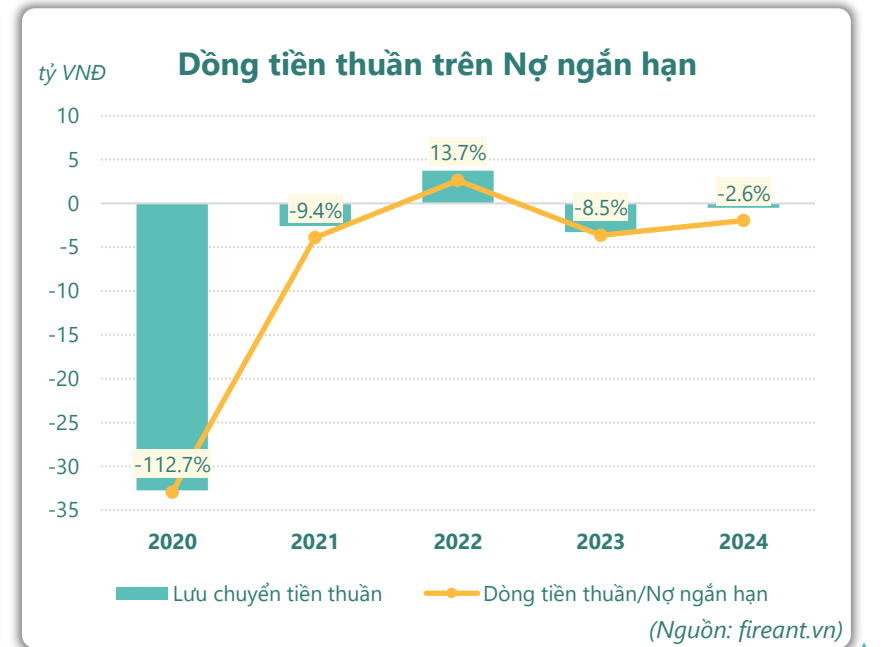
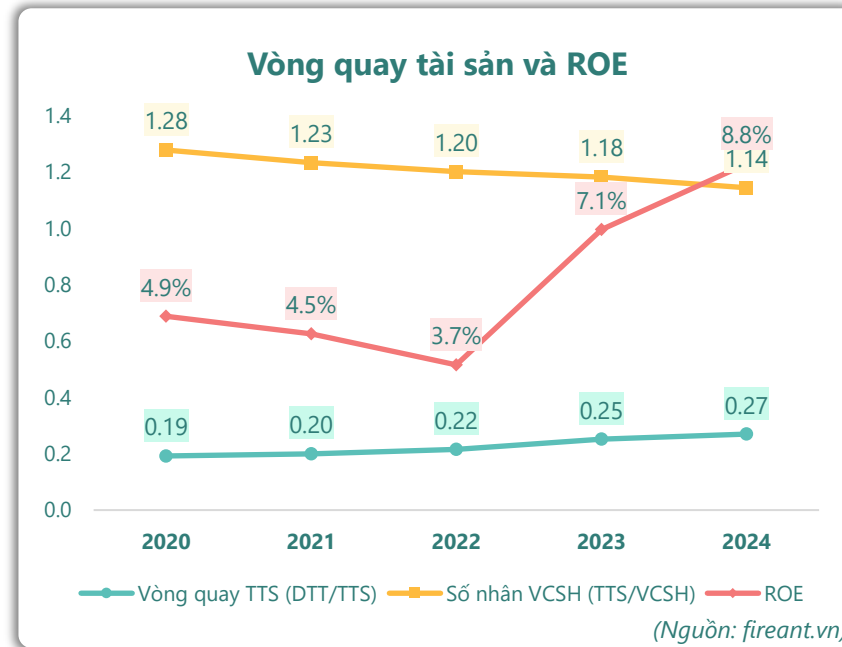
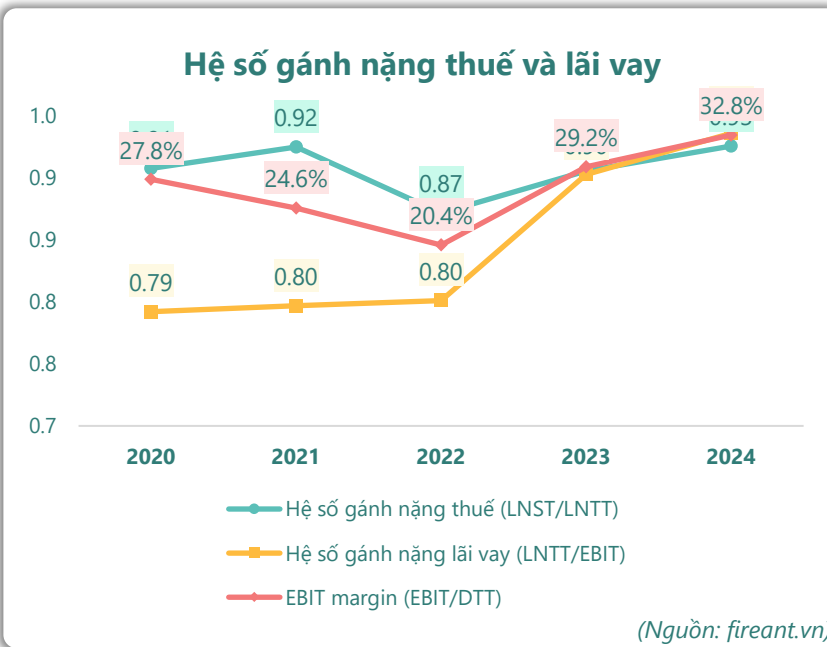
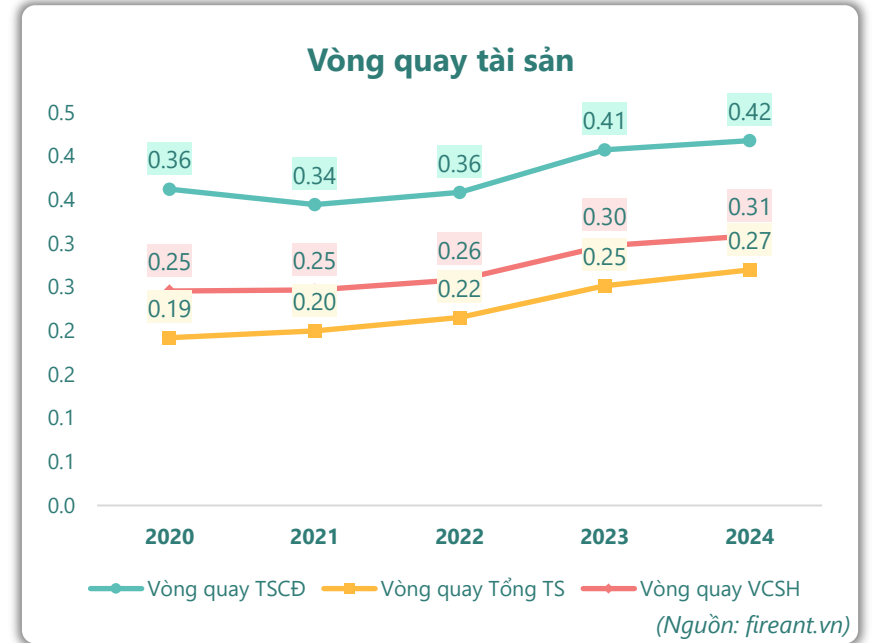
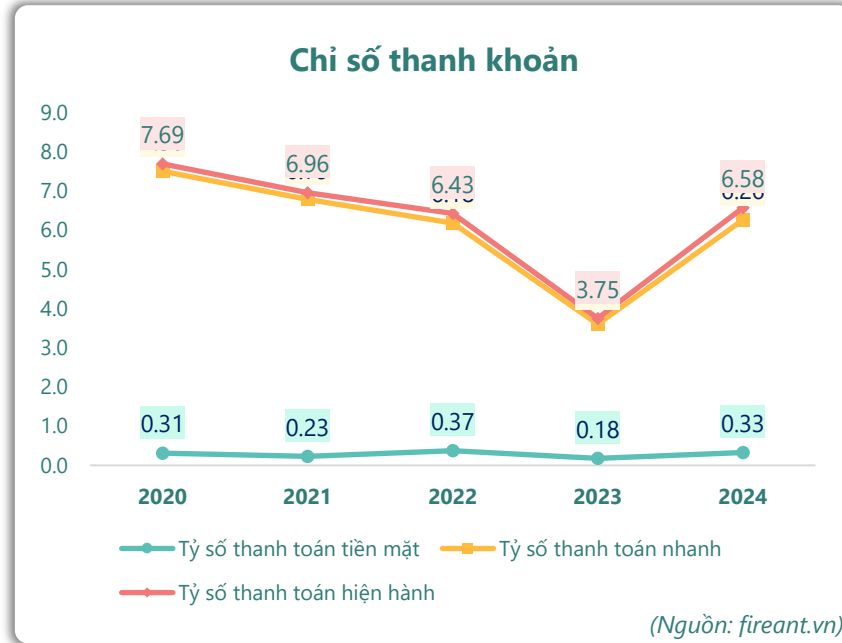
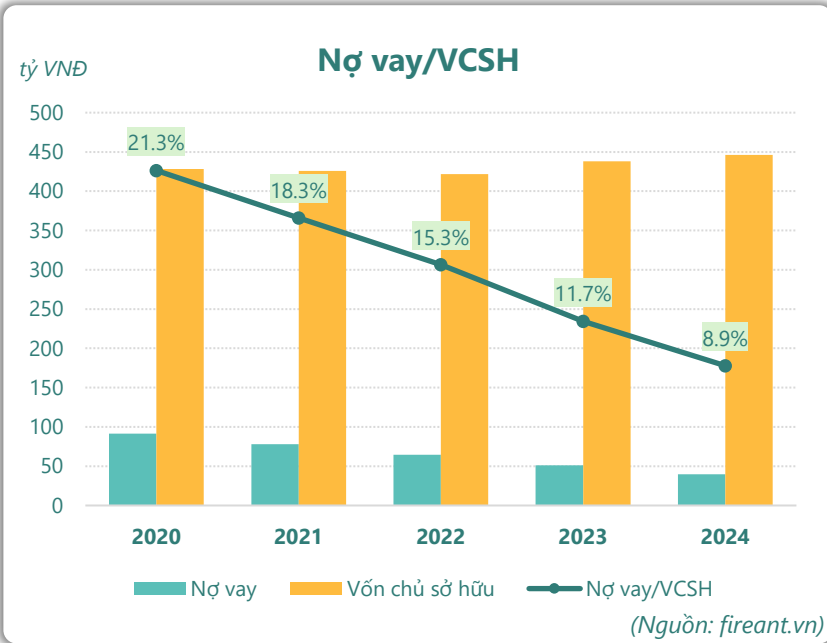


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	30.1	30.8	-2.3%	136	128	6.7%
Giá vốn hàng bán	17.3	15.6	10.8%	70.6	62.6	12.8%
Lợi nhuận gộp	12.8	15.3	-16.4%	65.8	65.3	0.8%
Doanh thu HĐTC	1.41	1.85	-23.7%	5.87	9.12	-35.7%
Chi phí TC	0.60	0.78	-23.7%	2.88	3.64	-21.0%
Chi phí lãi vay	0.60	0.78	-23.7%	2.88	3.64	-21.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.41	4.11	31.6%	19.6	20.1	-2.8%
Chi phí QLDN	2.58	3.73	-30.8%	7.26	16.8	-56.7%
LN thuần từ HĐKD	5.62	8.48	-33.7%	42.0	33.9	23.9%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	61.1%	-0.07	-0.12	35.6%
LN trước thuế	5.61	8.47	-33.7%	41.9	33.8	24.1%
Lợi nhuận sau thuế	4.89	7.76	-36.9%	38.8	30.6	26.9%
LNST của CĐ cty mẹ	4.89	7.76	-36.9%	38.8	30.6	26.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.9	12.0	12.9	21.6	9.22	13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.91	-15.0	8.46	-6.93	-2.43	-2.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.67	0	-6.67	-28.8	-4.97	0
Tiền đầu kỳ	2.61	6.89	3.87	18.6	4.56	6.38
Lưu chuyển tiền thuần	4.28	-3.02	14.7	-14.0	1.82	11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.89	3.87	18.6	4.56	6.38	17.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	496	495	0.2%
Tài sản ngắn hạn	135	128	5.8%
Tiền và tương đương tiền	17.8	6.38	179%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	107	105	1.9%
Phải thu ngắn hạn	4.48	10.0	-55.3%
Hàng tồn kho	6.28	6.11	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.34	0.98	-64.7%
Tài sản dài hạn	361	367	-1.8%
Phải thu dài hạn	1.65	1.65	0.0%
Tài sản cố định	325	332	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.1	6.22	94.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	5.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	21.7	22.5	-3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.3	49.2	-7.9%
Nợ ngắn hạn	15.6	19.5	-19.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.92	9.92	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.77	2.88	-73.4%
Nợ dài hạn	29.8	29.8	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.8	29.8	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	451	446	1.0%
Vốn chủ sở hữu	451	446	1.0%
Vốn điều lệ	384	384	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

